



Số: BCTC_6th.2025

Ng.: BCTC_6th.2025

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Hanoi, August 14, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Sông Đà 6 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Song Da 6 Joint Stock Company discloses financial statement information (FS) for the first 6 months of 2025 with the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.

Name of organization: SONG DA 6 JOINT STOCK COMPANY.

- Mã chứng khoán: SD6

Stock symbol: SD6

- Địa chỉ: Tầng 1&2 nhà TM, khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội.

Address: 1st & 2nd floor of TM building, Van Khe urban area, Ha Dong ward, Ha Noi city.

- Điện thoại liên hệ: 02422.253.666

Telephone: 02422.253.666

- E-mail: Congtycophansongda6@songda6.com.vn

- Website: <https://www.songda6.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2025/ The first 6 months of 2025 Financial Statements.



Báo cáo tài chính riêng.

Separate financial statements.



Báo cáo tài chính hợp nhất.

Consolidated Financial Statements.



Báo cáo tài chính tổng hợp.

Combined Financial Statement.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases subject to explanation of causes:

❖ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:



- ☒ Có/ Yes.
☐ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Explanatory document in the case of ticking "yes":

- ☒ Có/ Yes.
☐ Không/ No.

- ❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

- ☐ Có/ Yes.
☒ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Explanatory document in the case of ticking "yes":

- ☐ Có/ Yes.
☒ Không/ No.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2025 tại đường dẫn <https://www.songda6.com.vn>.

This information has been published on the company's website on: 14/08/2025 at the link <https://www.songda6.com.vn/>

3. **Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên** (Các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2025 đến thời điểm này nếu có):

Report on transactions valued at 35% or more of total assets (These transactions result in changes or have a value equal to or exceeding 35% of the total assets during the period from January 2025 to the present, if any)

- Nội dung giao dịch: Không.
Trading Content: No.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%): Không.
Proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%): No.
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không.
Transaction completion date: No.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content disclosed information.

Tài liệu đính kèm:

Attachments:

- BCTC: 6th đầu năm 2025
FS: the first 6 months of 2025.
- Văn bản giải trình:
Số: 179/CV-TCKT
Explanatory Documents: No.: 179/CV-TCKT

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE**

(Người UQCBTT)
(Persons authorized to disclose information)



Trần Ngọc Ánh



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 6 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 – 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 12 - 41 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Đặng Quốc Bảo | Chủ tịch |
| Ông Lê Tiến Thủ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tuấn Phát | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Tài | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đình Tứ | Trưởng Ban |
| Ông Đỗ Anh Thái | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Đào | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Lê Tiến Thủ | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Ngọc Khánh | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Văn Ngạn.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Tiến Thủ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Số: 891/2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 08 năm 2025, từ trang 07 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tại 30/06/2025, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng đã quá thời hạn thanh toán của Công ty là 178.752.028.479 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 291.301.535.413 đồng) trong đó công nợ liên quan đến Tổng Công ty Sông Đà – CTCP và các công ty liên kết là 177.214.519.229 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 187.411.446.279 đồng), dự phòng đã trích lập tương ứng là 32.395.065.507 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 32.395.065.507 đồng). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính.

BÁO BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo này số dư nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2025 lần lượt là 123.797.027.789 đồng và 46.157.822.363 đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng đối với tính đầy đủ và hiện hữu của khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định ảnh hưởng vấn đề này đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 30.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính "Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay", tại ngày 30/06/2025, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 – Sanxay hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 60.036.316.866 đồng và 207.776.507.811 đồng (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 65.569.433.866 đồng và 207.776.507.811 đồng). Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá với nhà thầu chính là Tổng Công ty Sông Đà – CTCP.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 10/2013/HĐXL-BĐH-SĐ6 về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 17.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã nhiều lần gửi thông báo tới Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức và hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

BÁO BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 30.4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chậm chi trả cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm tại ngày 30/06/2025 với số tiền 22,01 tỷ đồng và nợ các khoản thuế với tổng số tiền 59,48 tỷ đồng... Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty ngày càng suy giảm, số lượng công trình còn đang thi công xây dựng không nhiều, lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng. Các tài sản có khả năng tạo tiền như các khoản phải thu, công trình dở dang có tình trạng tồn đọng lâu ngày, đang trong quá trình quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa xác định được thời gian thu hồi. Những điều trên đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực thu hồi công nợ để đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông cũng như các khoản công nợ tồn đọng, do đó Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 698.359.303.632 | 792.168.115.939 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 4.103.256.047 | 3.132.290.681 |
| Tiền | 111 | | 4.103.256.047 | 3.132.290.681 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 333.611.304.544 | 388.768.251.151 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 359.012.337.947 | 414.606.218.468 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.035.608.056 | 700.096.419 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 7.076.853.049 | 7.975.430.772 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (34.513.494.508) | (34.513.494.508) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 350.650.464.359 | 391.347.879.583 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 350.650.464.359 | 391.347.879.583 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.994.278.682 | 8.919.694.524 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5 | 5.003.470.888 | 4.907.090.460 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.990.807.794 | 4.012.604.064 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 61.191.537.144 | 67.825.987.459 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 24.938.003.014 | 30.667.016.335 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 8 | 24.938.003.014 | 30.667.016.335 |
| Tài sản cố định | 220 | | 31.825.966.550 | 35.702.853.695 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 22.605.808.462 | 23.249.670.657 |
| - Nguyên giá | 222 | | 344.030.002.159 | 355.270.075.456 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (321.424.193.697) | (332.020.404.799) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 6 | 9.220.158.088 | 12.453.183.038 |
| - Nguyên giá | 225 | | 19.081.818.182 | 26.073.470.907 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (9.861.660.094) | (13.620.287.869) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 7 | 1.450.053.134 | 1.444.696.217 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 3.102.000.000 | 3.102.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.651.946.866) | (1.657.303.783) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.977.514.446 | 11.421.212 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5 | 2.977.514.446 | 11.421.212 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 759.550.840.776 | 859.994.103.398 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 624.579.066.485 | 679.204.543.784 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 624.499.066.485 | 679.124.543.784 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 115.993.144.506 | 126.327.658.423 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 42.896.700.853 | 43.941.433.813 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 59.479.582.725 | 58.240.676.027 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 4.680.354.447 | 8.434.127.904 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 1.323.018.767 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 195.145.495.285 | 189.977.185.565 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 206.299.613.988 | 250.876.268.604 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.174.681 | 4.174.681 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 15 | 80.000.000 | 80.000.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 134.971.774.291 | 180.789.559.614 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 134.971.774.291 | 180.789.559.614 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 347.716.110.000 | 347.716.110.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 347.716.110.000 | 347.716.110.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 31.336.985.455 | 31.336.985.455 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 76.802.853.978 | 76.802.853.978 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (320.884.175.142) | (275.066.389.819) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (275.066.389.819) | (277.757.183.501) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (45.817.785.323) | 2.690.793.682 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 759.550.840.776 | 859.994.103.398 |

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ngạn



Tổng Giám đốc

Lê Tiến Thủ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|---|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 24.333.557.815 | 57.686.460.819 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 24.333.557.815 | 57.686.460.819 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 52.740.594.936 | 46.215.776.919 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (28.407.037.121) | 11.470.683.900 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 1.992.750.119 | 2.463.352 |
| Chi phí tài chính | 22 | 22 | 13.235.543.405 | 14.999.982.767 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 12.773.622.380 | 14.999.982.767 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 7.882.512.672 | 8.618.445.689 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (47.532.343.079) | (12.145.281.204) |
| Thu nhập khác | 31 | 24 | 5.030.659.370 | 2.973.006.815 |
| Chi phí khác | 32 | 25 | 3.316.101.614 | 2.566.945.398 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 1.714.557.756 | 406.061.417 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (45.817.785.323) | (11.739.219.787) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | - | 219.233.068 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (45.817.785.323) | (11.958.452.855) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | (1.318) | (344) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 29 | (1.318) | (344) |

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngân

Tổng Giám đốc

Lê Tiến Thủ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|---|-----------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (45.817.785.323) | (11.739.219.787) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3.818.867.519 | 4.610.178.330 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (5.356.917) | - |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (1.990.009.004) | - |
| (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.706.976.940) | (1.346.213.381) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 12.773.622.380 | 14.999.982.767 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (32.927.638.285) | 6.524.727.929 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 61.681.114.657 | 1.419.744.752 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 40.697.415.224 | 27.402.925.071 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (21.035.952.571) | (27.891.865.613) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (3.062.473.662) | (39.860.401) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.786.492.492) | (2.478.062.740) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (219.233.068) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 43.565.972.871 | 4.718.375.930 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.978.905.996 | 1.343.750.029 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.741.115 | 2.463.352 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.981.647.111 | 1.346.213.381 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.092.690.929 | 12.669.024.990 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (44.199.042.647) | (19.777.317.860) |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (1.470.302.898) | (111.363.636) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (44.576.654.616) | (7.219.656.506) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|----------------------------------|----------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 970.965.366 | (1.155.067.195) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4 | 3.132.290.681 | 4.794.564.307 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4 | 4.103.256.047 | 3.639.497.112 |

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ngạn

Tổng Giám đốc


Lê Tiến Thủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000072 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 7 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 1 và tầng 2 Tòa nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 của Công ty đến ngày 30/06/2025 là 347.716.110.000 đồng, tương ứng 34.771.611 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 26/07/2024, Công ty đã bị hủy niêm yết bắt buộc theo thông báo số 846/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6.01 | Bản Đốc, Xã Khoen On, tỉnh Lai Châu |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6.03 | Thành phố Đà Nẵng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6.05 (Chi nhánh đang tạm ngừng hoạt động) | Thôn 2, xã Bảo Lâm 5, tỉnh Lâm Đồng |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (Chi nhánh đang tạm ngừng hoạt động) | Tầng 1, tòa nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội |

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 62 người (tại ngày 31/12/2024 là 118 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm của các công trình xây dựng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 11 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 |

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--|---------------------------------|
| Máy móc, thiết bị | 11,5 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 8 |

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

Chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.11 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ theo nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình, hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình, hạng mục được xác định đã bán.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 GIÁ VỐN

Bao gồm giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận trong kỳ, theo nguyên tắc:

Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh;

Khi loại bỏ được các yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc ước tính một cách đáng tin cậy kết quả thực hiện hợp đồng thì doanh thu và chi phí có liên quan tới hợp đồng xây dựng sẽ được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Giá vốn được xác định bằng “Dở dang đầu kì + Phát sinh trong kì – Dở dang cuối kì”. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang không thấp hơn giá trị dở dang cuối kỳ.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 305.540.785 | 113.407.998 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.797.715.262 | 3.018.882.683 |
| Cộng | 4.103.256.047 | 3.132.290.681 |

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 5.003.470.888 | 4.907.090.460 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 172.000.000 | 75.619.572 |
| - Các khoản khác | 4.831.470.888 | 4.831.470.888 |
| b) Dài hạn | 2.977.514.446 | 11.421.212 |
| - Công cụ dụng cụ hành chính | 110.451.970 | 11.421.212 |
| - Chi phí sửa chữa trạm nghiền sàng | 1.374.350.195 | - |
| - Chi phí di chuyển MMTB và LLTC | 1.492.712.281 | - |
| Cộng | 7.980.985.334 | 4.918.511.672 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------|---|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2025 | 19.081.818.182 | 6.991.652.725 | 26.073.470.907 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | (6.991.652.725) | (6.991.652.725) |
| 30/06/2025 | 19.081.818.182 | - | 19.081.818.182 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| 01/01/2025 | (9.032.015.824) | (4.588.272.045) | (13.620.287.869) |
| - Khấu hao trong kỳ | (829.644.270) | (364.148.575) | (1.193.792.845) |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 4.952.420.620 | 4.952.420.620 |
| 30/06/2025 | (9.861.660.094) | - | (9.861.660.094) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2025 | 10.049.802.358 | 2.403.380.680 | 12.453.183.038 |
| 30/06/2025 | 9.220.158.088 | - | 9.220.158.088 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

| | 30/06/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 3.102.000.000 | (1.651.946.866) | (*) | 3.102.000.000 | (1.657.303.783) | (*) |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (1) | 3.000.000.000 | (1.634.828.819) | (*) | 3.000.000.000 | (1.634.828.819) | (*) |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn (2) | 102.000.000 | (17.118.047) | (*) | 102.000.000 | (22.474.964) | (*) |
| Cộng | 3.102.000.000 | (1.651.946.866) | (*) | 3.102.000.000 | (1.657.303.783) | (*) |

(1) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong với 300.000 cổ phần. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong có trụ sở tại STH23C15 đường số 17, khu đô thị Lê Hồng Phong II, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam, hoạt động chính của Công ty là kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(2) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn với 10.200 cổ phần. Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn có trụ sở tại thôn 7, xã Phú Cát, thành phố Hà Nội, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

Ghi chú: Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 359.012.337.947 | (32.395.065.507) | 414.606.218.468 | (32.395.065.507) |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 176.740.571.521 | (32.395.065.507) | 182.290.345.801 | (32.395.065.507) |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 173.720.405.270 | (32.395.065.507) | 179.253.522.270 | (32.395.065.507) |
| + Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 2.103.531.241 | - | 2.103.531.241 | - |
| + Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1 (*) | 60.036.316.866 | - | 65.569.433.866 | - |
| + Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3 | 91.156.397.380 | (32.395.065.507) | 91.156.397.380 | (32.395.065.507) |
| + Ban điều hành dự án thủy điện Sê San 4 | 3.777.474.954 | - | 3.777.474.954 | - |
| + Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng | 3.513.860.300 | - | 3.513.860.300 | - |
| + Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu | 4.820.807.359 | - | 4.820.807.359 | - |
| + Ban điều hành dự án thủy điện Hòa Na | 3.857.747.509 | - | 3.857.747.509 | - |
| + Ban điều hành dự án thủy điện Nậm Chiến | 4.454.269.661 | - | 4.454.269.661 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 1.460.424.055 | - | 1.460.424.055 | - |
| - Chi nhánh Sông Đà 3.07 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 131.047.575 | - | 131.047.575 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 47.594.500 | - | 64.251.780 | - |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09 | 67.828.518 | - | 67.828.518 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 32.433.208 | - | 32.433.208 | - |
| - Xí nghiệp Sông Đà 10.7 | 1.280.838.395 | - | 1.280.838.395 | - |
| Phải thu khách hàng là các bên khác | 182.271.766.426 | - | 232.315.872.667 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Á | 53.722.912.405 | - | 71.222.912.405 | - |
| - Sekong A Downstream Hydropower Co., Ltd | 48.761.088.493 | - | 38.849.900.989 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma | 14.075.073.856 | - | 40.184.648.364 | - |
| - Các khách hàng khác | 65.712.691.672 | - | 82.058.410.909 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP)**

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| b) Dài hạn | 24.938.003.014 | - | 30.667.016.335 | - |
| Phải thu khách hàng là các bên khác | 24.938.003.014 | - | 30.667.016.335 | - |
| - Sekong A Downstream Hydropower Co., Ltd | 13.330.591.940 | - | 13.026.928.160 | - |
| - Các khách hàng khác | 11.607.411.074 | - | 17.640.088.175 | - |
| Cộng | 383.950.340.961 | (32.395.065.507) | 445.273.234.803 | (32.395.065.507) |

() Chi tiết tại thuyết minh số 30.3***9. PHẢI THU KHÁC**

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 7.076.853.049 | (2.118.429.001) | 7.975.430.772 | (2.118.429.001) |
| Phải thu khác là các bên liên quan | 597.380.000 | - | 597.380.000 | - |
| - Ban điều hành dự án thủy điện Sê san 4 - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 597.380.000 | - | 597.380.000 | - |
| Phải thu khác là các bên khác | 6.479.473.049 | (2.118.429.001) | 7.378.050.772 | (2.118.429.001) |
| - Tạm ứng | 3.041.606.763 | - | 3.098.787.831 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 666.239.599 | - | 1.007.760.622 | - |
| - Phải thu khác | 2.771.626.687 | (2.118.429.001) | 3.271.502.319 | (2.118.429.001) |
| + Ông Hồ Sỹ Hùng | 1.032.400.001 | (1.032.400.001) | 1.032.400.001 | (1.032.400.001) |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang | 1.086.029.000 | (1.086.029.000) | 1.086.029.000 | (1.086.029.000) |
| + Phải thu khác | 653.197.686 | - | 1.153.073.318 | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 7.076.853.049 | (2.118.429.001) | 7.975.430.772 | (2.118.429.001) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***10. HÀNG TỒN KHO**

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.017.797.603 | - | 7.682.455.512 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.764.365.535 | - | 5.767.158.379 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 337.868.301.221 | - | 377.898.265.692 | - |
| + Công trình Thủy điện Xekaman 1 - Sanxay (*) | 207.776.507.811 | - | 207.776.507.811 | - |
| + Công trình Thủy điện Dak Mi 1 | 31.598.216.471 | - | 30.418.641.878 | - |
| + Công trình Thủy điện Huội Quảng | 39.772.079.528 | - | 39.772.079.528 | - |
| + Công trình Thủy điện Pắc Ma | - | - | 35.127.916.979 | - |
| + Các công trình khác | 58.721.497.411 | - | 64.803.119.496 | - |
| Cộng | 350.650.464.359 | - | 391.347.879.583 | - |

() Chi tiết tại thuyết minh số 30.3*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| 01/01/2025 | 19.292.803.248 | 276.392.217.975 | 59.585.054.233 | 355.270.075.456 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (14.226.500.952) | (4.041.975.070) | (18.268.476.022) |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | 7.028.402.725 | 7.028.402.725 |
| 30/06/2025 | 19.292.803.248 | 262.165.717.023 | 62.571.481.888 | 344.030.002.159 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| 01/01/2025 | (7.730.381.071) | (264.890.371.894) | (59.399.651.834) | (332.020.404.799) |
| - Khấu hao trong kỳ | (257.237.376) | (2.117.219.402) | (5.203.038.516) | (7.577.495.294) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 14.131.731.326 | 4.041.975.070 | 18.173.706.396 |
| 30/06/2025 | (7.987.618.447) | (252.875.859.970) | (60.560.715.280) | (321.424.193.697) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| 01/01/2025 | 11.562.422.177 | 11.501.846.081 | 185.402.399 | 23.249.670.657 |
| 30/06/2025 | 11.305.184.801 | 9.289.857.053 | 2.010.766.608 | 22.605.808.462 |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 273.428.166.319 đồng tại ngày 01/01/2025 là 283.112.829.247 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/06/2025 là 1.304.980.674 đồng tại ngày 01/01/2025 là 50.932.738.173 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ | VND | trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 115.993.144.506 | 115.993.144.506 | 126.327.658.423 | 126.327.658.423 |
| <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i> | <i>13.607.188.930</i> | <i>13.607.188.930</i> | <i>13.238.875.441</i> | <i>13.238.875.441</i> |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 1.281.789.750 | 1.281.789.750 | 913.476.261 | 913.476.261 |
| + Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 806.779.625 | 806.779.625 | 438.466.136 | 438.466.136 |
| + Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La | 475.010.125 | 475.010.125 | 475.010.125 | 475.010.125 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - TT Thí nghiệm XD Sông Đà | 3.299.630.502 | 3.299.630.502 | 3.299.630.502 | 3.299.630.502 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 8.925.450.478 | 8.925.450.478 | 8.925.450.478 | 8.925.450.478 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 100.318.200 | 100.318.200 | 100.318.200 | 100.318.200 |
| <i>Phải trả người bán là các bên khác</i> | <i>102.385.955.576</i> | <i>102.385.955.576</i> | <i>113.088.782.982</i> | <i>113.088.782.982</i> |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Lai Châu | 21.556.991.404 | 21.556.991.404 | 21.556.991.404 | 21.556.991.404 |
| - Công ty Cổ phần SDP | - | - | 2.908.930.747 | 2.908.930.747 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Phúc Anh | 5.640.429.282 | 5.640.429.282 | 7.940.429.282 | 7.940.429.282 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đại Ngân | 7.380.319.543 | 7.380.319.543 | 7.380.319.543 | 7.380.319.543 |
| - Các nhà cung cấp khác | 67.808.215.347 | 67.808.215.347 | 73.302.112.006 | 73.302.112.006 |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 115.993.144.506 | 115.993.144.506 | 126.327.658.423 | 126.327.658.423 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | trả nợ VND |
| a) Ngắn hạn | 42.896.700.853 | 42.896.700.853 | 43.941.433.813 | 43.941.433.813 |
| <i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> | <i>666.793.000</i> | <i>666.793.000</i> | <i>666.793.000</i> | <i>666.793.000</i> |
| - Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 666.793.000 | 666.793.000 | 666.793.000 | 666.793.000 |
| <i>Người mua trả tiền trước là các bên khác</i> | <i>42.229.907.853</i> | <i>42.229.907.853</i> | <i>43.274.640.813</i> | <i>43.274.640.813</i> |
| - Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP | 28.699.814.589 | 28.699.814.589 | 28.699.814.589 | 28.699.814.589 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển năng lượng Hưng Lộc Phát | 13.406.992.863 | 13.406.992.863 | 14.327.819.823 | 14.327.819.823 |
| - Các khách hàng khác | 123.100.401 | 123.100.401 | 247.006.401 | 247.006.401 |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 42.896.700.853 | 42.896.700.853 | 43.941.433.813 | 43.941.433.813 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp /khấu trừ trong kỳ | 30/06/2025 |
|--|-----------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 32.001.360.115 | 2.254.416.288 | 2.751.301.144 | 31.504.475.259 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.663.180.516 | - | - | 7.663.180.516 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.008.740.239 | 81.731.828 | 240.527.949 | 849.944.118 |
| - Thuế tài nguyên | 201.537.000 | - | - | 201.537.000 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 17.365.858.157 | 1.894.587.675 | - | 19.260.445.832 |
| Cộng | 58.240.676.027 | 4.236.735.791 | 2.997.829.093 | 59.479.582.725 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***15. PHẢI TRẢ KHÁC**

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 195.145.495.285 | 189.977.185.565 |
| <i>Phải trả khác là các bên liên quan</i> | <i>52.024.912.098</i> | <i>52.024.912.098</i> |
| - Tổng Công ty Sông Đà-CTCP (tiền cổ tức) | 51.983.542.000 | 51.983.542.000 |
| - Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 | 41.370.098 | 41.370.098 |
| <i>Phải trả khác là các đơn vị và cá nhân khác</i> | <i>143.120.583.187</i> | <i>137.952.273.467</i> |
| - Lãi vay phải trả | 80.068.925.015 | 68.529.586.712 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | 22.016.656.653 | 22.878.930.256 |
| - Kinh phí công đoàn | 2.970.312.913 | 2.980.433.760 |
| - Cổ tức phải trả | 34.118.014.459 | 34.118.014.459 |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 3.946.674.147 | 9.445.308.280 |
| b) Dài hạn | 80.000.000 | 80.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Cộng | 195.225.495.285 | 190.057.185.565 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2025 | | Trong kỳ | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | VND | VND | trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 206.299.613.988 | 206.299.613.988 | 1.101.933.499 | 45.678.588.115 | 250.876.268.604 | 250.876.268.604 |
| - Vay ngắn hạn | 201.876.724.333 | 201.876.724.333 | 1.092.690.929 | 44.199.042.647 | 244.983.076.051 | 244.983.076.051 |
| +) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (1) | 72.160.263.130 | 72.160.263.130 | - | 2.708.077.228 | 74.868.340.358 | 74.868.340.358 |
| +) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành (2) | 60.256.447.709 | 60.256.447.709 | - | 11.660.343.017 | 71.916.790.726 | 71.916.790.726 |
| +) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (3) | 45.463.369.380 | 45.463.369.380 | - | - | 45.463.369.380 | 45.463.369.380 |
| +) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai (4) | - | - | - | 21.775.776.348 | 21.775.776.348 | 21.775.776.348 |
| +) Vay cá nhân | 23.996.644.114 | 23.996.644.114 | 1.092.690.929 | 8.054.846.054 | 30.958.799.239 | 30.958.799.239 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 489.000.000 | 489.000.000 | - | - | 489.000.000 | 489.000.000 |
| +) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (3) | 489.000.000 | 489.000.000 | - | - | 489.000.000 | 489.000.000 |
| - Nợ thuê tài chính | 3.933.889.655 | 3.933.889.655 | 9.242.570 | 1.479.545.468 | 5.404.192.553 | 5.404.192.553 |
| +) Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội (6) | 3.933.889.655 | 3.933.889.655 | 9.242.570 | 700.000.000 | 4.624.647.085 | 4.624.647.085 |
| +) Công ty TNHH MTV cho thuê TC Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Hà Nội (7) | - | - | - | 779.545.468 | 779.545.468 | 779.545.468 |
| Cộng | 206.299.613.988 | 206.299.613.988 | 1.101.933.499 | 45.678.588.115 | 250.876.268.604 | 250.876.268.604 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với hạn mức cho vay là 240.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2024. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 20.306.238.069 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành với hạn mức cho vay từ thời điểm ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 103.500.000.000 VND, sau ngày 31 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 100.000.000.000 VND, sau ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 80.000.000.000 VND. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 70.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của bên vay. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay từng khoản được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.828.664.125 đồng.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ("VietinBank") đã quá hạn thanh toán, VietinBank đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông và Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã ban hành Thông báo số 56/TB- TA ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc thụ lý vụ án. VietinBank đã gửi thông báo mời họp cho Công ty ngày 02 tháng 4 năm 2024 để trao đổi thông tin, thảo luận về kế hoạch thanh toán các nghĩa vụ nợ của Công ty tại VietinBank. Sau đó, ngày 10 tháng 4 năm 2024, hai bên đã họp và trao đổi về phương án xử lý nợ vay của Công ty tại VietinBank.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội với hạn mức cho vay 57.000.000.000 VND. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại 31 tháng 12 năm 2024 là 201.680.869 đồng.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (-Vietcombank) đã quá hạn thanh toán. Vietcombank đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông. Tuy nhiên, đến ngày 27 tháng 3 năm 2024, Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã ban hành Quyết định số 19/2023/QĐST-DS về việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Theo đó, Công ty và Vietcombank đã thống nhất phương án trả nợ gốc. Trường hợp Công ty vi phạm bất kỳ mốc thanh toán nào thì Vietcombank có quyền tự mình hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo được hai bên thỏa thuận trong các hợp đồng thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***16. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản vay:*

Theo thỏa thuận thì đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty phải thanh toán cho Vietcombank 600.000.000 VND - Là tiền gốc phải thanh toán của các tháng 3, 4, 5/2024, tuy nhiên, Công ty chưa thanh toán.

- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai ("SHB") với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công bê tông thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma theo Hợp đồng thi công xây dựng số 31/2017/PM-SD6 ký ngày 03 tháng 01 năm 2017 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp 01 Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng thi công xây dựng công trình số 03/2017/PM-SD6 ngày 03 tháng 01 năm 2017 về việc thực hiện gói thầu thi công bê tông thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Các khoản vay của SHB đã quá hạn thanh toán. Ngày 22 tháng 01 năm 2024, Công ty đã gửi công văn cho SHB trình bày về kế hoạch trả nợ gốc vay và lãi vay vốn lưu động, trong đó sẽ thanh toán 30% nợ gốc vay trong quý I/2024 và 70% trong quý II/2024. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ theo kế hoạch.
- (5) Khoản vay phát sinh giữa Công ty với Ban Quản trị Tòa nhà TM lãi suất 7%/năm và phát sinh giữa Công ty với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 8%/năm.
- (6) Thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng thuê tài chính. Lãi suất cố định 8,5%/năm trong vòng 6 tháng đầu, từ tháng thứ 7 của việc thanh toán tiền thuê, lãi suất thuê sẽ được thả nổi và xác định bằng lãi suất tham chiếu + lãi suất được chỉ định là 2,8%/năm.
- (7) Thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tin - Chi nhánh Hà Nội. Lãi suất cố định là 9,5%/năm đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2020 và lãi suất thả nổi từ ngày 01 tháng 02 năm 2020 điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin vào ngày 01 tháng 02, ngày 01 tháng 5, ngày 01 tháng 8, và ngày 01 tháng 11 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------|
| 01/01/2024 | 347.716.110.000 | 31.336.985.455 | 76.802.853.978 | (277.757.183.501) | 178.098.765.932 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | 2.690.793.682 | 2.690.793.682 |
| 31/12/2024 | 347.716.110.000 | 31.336.985.455 | 76.802.853.978 | (275.066.389.819) | 180.789.559.614 |
| 01/01/2025 | 347.716.110.000 | 31.336.985.455 | 76.802.853.978 | (275.066.389.819) | 180.789.559.614 |
| - Lỗ trong kỳ này | - | - | - | (45.817.785.323) | (45.817.785.323) |
| 30/06/2025 | 347.716.110.000 | 31.336.985.455 | 76.802.853.978 | (320.884.175.142) | 134.971.774.291 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 226.015.400.000 | 226.015.400.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 121.700.710.000 | 121.700.710.000 |
| Cộng | 347.716.110.000 | 347.716.110.000 |

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 347.716.110.000 | 347.716.110.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 347.716.110.000 | 347.716.110.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

17.4 CỔ PHIẾU

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 34.771.611 | 34.771.611 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 34.771.611 | 34.771.611 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 34.771.611 | 34.771.611 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 34.771.611 | 34.771.611 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

17.5 CỔ TỨC

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã nhiều lần gửi thông báo tới Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức và hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 1.115,77 | 1.131,17 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 21.688.021.986 | 56.291.270.768 |
| - Doanh thu bán vật tư | 96.272.727 | 253.243.726 |
| - Doanh thu khác | 2.549.263.102 | 1.141.946.325 |
| Cộng | 24.333.557.815 | 57.686.460.819 |

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 30.2

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 51.870.430.304 | 45.170.368.921 |
| - Giá vốn vật tư | 8.872.096 | 109.993.404 |
| - Giá vốn khác | 861.292.536 | 935.414.594 |
| Cộng | 52.740.594.936 | 46.215.776.919 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.741.115 | 2.463.352 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 1.990.009.004 | - |
| Cộng | 1.992.750.119 | 2.463.352 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 12.773.622.380 | 14.999.982.767 |
| - Chi phí tài chính khác | 461.921.025 | - |
| Cộng | 13.235.543.405 | 14.999.982.767 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 7.882.512.672 | 8.618.445.689 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 5.366.954.216 | 6.023.677.006 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 337.020.259 | 317.970.506 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 135.207.735 | 101.287.660 |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 346.803.101 | 364.805.694 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 39.175.177 | 6.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 634.410.465 | 854.326.857 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.022.941.719 | 950.377.966 |
| Cộng | 7.882.512.672 | 8.618.445.689 |

24. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|-----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.704.235.825 | 1.343.750.029 |
| - Tiền bồi thường nhận được | 1.812.802.585 | 79.858.165 |
| - Các khoản khác | 1.513.620.960 | 1.549.398.621 |
| Cộng | 5.030.659.370 | 2.973.006.815 |

25. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí nộp phạt do chậm nộp thuế, BHXH | 3.220.370.253 | 2.511.372.979 |
| - Các khoản chi phí khác | 95.731.361 | 55.572.419 |
| Cộng | 3.316.101.614 | 2.566.945.398 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|-----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 1.882.466.948 | 4.327.461.906 |
| - Chi phí nhân công | 6.688.670.593 | 7.955.256.545 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 3.818.867.519 | 4.352.940.954 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.413.286.055 | 2.204.410.596 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.871.969.790 | 4.916.432.570 |
| Cộng | 21.675.260.905 | 23.756.502.571 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (45.817.785.323) | (11.739.219.787) |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | - | 14.551.350.261 |
| - Chi phí không hợp lý khác | - | 14.551.350.261 |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | (45.817.785.323) | 2.812.130.474 |
| Số lỗ được chuyển từ năm trước | - | (2.812.130.474) |
| Thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | - | - |
| Thuế TNDN đã khấu trừ tại Lào | - | 219.233.068 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 219.233.068 |

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ | (45.817.785.323) | (11.958.452.855) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 34.771.611 | 34.771.611 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | (1.318) | (344) |

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**30.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

| STT | Tên bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|--|------------------------------|
| 1 | Tổng Công ty Sông Đà – CTCP | Công ty mẹ |
| 2 | Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| 3 | Ban Điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| 4 | Ban Điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| 5 | Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | Công ty liên kết |
| 6 | Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | Công ty liên kết |
| 7 | Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | Công ty liên kết |
| 8 | Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | Công ty liên kết |
| 9 | Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | Công ty liên kết |
| 10 | Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | Công ty liên kết |

Giao dịch với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | - | 9.353.936.630 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | - | 322.080.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 184.750.330 | 193.969.193 |
| Mua hàng | | |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | - | 438.466.136 |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | - | 342.743.802 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**30.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản khác**

| | | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|---|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Chức danh | VND | VND |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | 790.010.744 | 688.203.532 |
| Ông Đặng Quốc Bảo | Chủ tịch HĐQT | 39.900.000 | 35.700.000 |
| Ông Đào Xuân Tấn | Thành viên HĐQT | - | - |
| Ông Lê Tiến Thủ | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 186.129.736 | 206.385.650 |
| Ông Nguyễn Tấn Phát | Thành viên HĐQT | 45.300.000 | 43.500.000 |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 45.300.000 | 41.176.293 |
| Ông Nguyễn Thế Tài | Thành viên HĐQT | 175.120.239 | 193.606.445 |
| Ông Vũ Mạnh Cường | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 149.299.865 | 167.835.144 |
| Ông Phạm Ngọc Khánh | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 148.960.904 | - |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát | | 247.428.896 | 297.405.186 |
| Ông Nguyễn Đình Tứ | Trưởng Ban Kiểm soát | 96.575.417 | 131.903.604 |
| Ông Đỗ Anh Thái | Thành viên | 15.300.000 | 15.300.000 |
| Ông Nguyễn Anh Đào | Thành viên | 135.553.479 | 150.201.582 |
| Thu nhập của Kế toán trưởng | | 147.619.081 | 163.823.014 |
| Ông Nguyễn Văn Ngạn | Kế toán trưởng | 147.619.081 | 163.823.014 |
| Cộng | | 1.185.058.721 | 1.149.431.732 |

30.3 THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN XEKAMAN – SANXAY

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 8 và số 10, tại ngày 30/06/2025, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 – Sanxay hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 60.036.316.866 đồng và 207.776.507.811 đồng (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 65.569.433.866 đồng và 207.776.507.811 đồng). Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá với nhà thầu chính là Tổng Công ty Sông Đà – CTCP.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 10/2013/HĐXL-BĐH-SĐ6 về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty chậm chi trả cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm tại ngày 30/06/2025 với số tiền 22,01 tỷ đồng và nợ các khoản thuế với tổng số tiền 59,48 tỷ đồng... Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty ngày càng suy giảm, số lượng công trình còn đang thi công xây dựng không nhiều, lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng. Các tài sản có khả năng tạo tiền như các khoản phải thu, công trình dở dang có tình trạng tồn đọng lâu ngày, đang trong quá trình quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa xác định được thời gian thu hồi. Những điều trên đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực thu hồi công nợ để đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông cũng như các khoản công nợ tồn đọng, do đó Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

30.5 THÔNG TIN KHÁC

Liên quan đến Công nợ với Công ty TNHH Dịch vụ hàng hải và Tư vấn Đông Nam Á – là khách hàng của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 số dư phải thu đối tượng này tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2025 lần lượt là 21.127.864.263 VND và 19.127.864.263 VND. Ngày 30 tháng 05 năm 2025, Công ty đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án Nhân dân Quận 3 thành phố Hồ Chí Minh do các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết quả xét xử.

30.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngạn

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Thủ